

THÔNG SỐ CONTAINER ĐƯỜNG BIỂN

Cont. 20' hàng khô	Thông số kỹ thuật			
 Phù hợp cho các loại hàng hóa đóng kiện, thùng giấy, hòm, hàng rời, đồ đặc... Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,352 mm	7ft 8.6 in
		Cao	2,395 mm	7 ft 10.3 in
		Dài	5,898 mm	19 ft 4.2 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,280 mm	89.7 in
	Khối lượng		33.2 cu m	1,173 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,200 kg	4,850 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,280 kg	62,346 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 40' hàng khô	Thông số kỹ thuật			
 Đây là loại cont. phổ thông nhất về kích cỡ cho việc đóng hàng và vận chuyển. Giống như các cont. hàng khô khác nó phù hợp cho các loại hàng hóa đóng kiện, thùng giấy, hòm, hàng rời, đồ đặc... Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,350 mm	7ft 8.5 in
		Cao	2,392 mm	7 ft 10.2 in
		Dài	12,032 mm	39 ft 5.7 in
	Cửa	Rộng	2,338 mm	92.0 in
		Cao	2,280 mm	89.8 in
	Khối lượng		67.6 cu m	2,389 cu ft
	Trọng lượng vỏ		3,730 kg	8,223 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		26,750 kg	58,793 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 20' cao (HC)	Thông số kỹ thuật			
 Phù hợp cho các loại hàng hóa đóng kiện, thùng giấy, hòm, hàng rời, đồ đặc... Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,895 mm	9 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,352 mm	7ft 8.6 in
		Cao	2,698 mm	8 ft 10.2 in
		Dài	5,898 mm	19 ft 4.2 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,585 mm	101.7 in
	Khối lượng		37.4 cu m	1,322 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,340 kg	5,160 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,140 kg	62,040 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 40' cao (HC)	Thông số kỹ thuật			
 Giống cont. hàng khô khác núp phù hợp cho các loại hàng hóa đóng kiện, thùng giấy, hòm, hàng rời, đồ đặc... nhưng khối lượng lớn hơn 11%. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,895 mm	9 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,352 mm	7ft 8.6 in
		Cao	2,698 mm	8 ft 10.2 in
		Dài	12,023 mm	39 ft 5.3 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,585 mm	101.7 in
	Khối lượng		76.2 cu m	2,694 cu ft
	Trọng lượng vỏ		3,900 kg	8,598 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		26,580 kg	58,598 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 20' Mờ nóc (OT)	Thông số kỹ thuật			
 Với tấm bạt rời trên nóc có thể xếp những hàng có khối lượng lớn mà không thể xếp vào qua cửa cont. như máy móc, kiện kính, đa tầng và thiết bị xây dựng. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,348 mm	7ft 8.4 in
		Cao	2,360 mm	7 ft 8.9 in
		Dài	5,900 mm	19 ft 4.3 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,277 mm	89.6 in
	Khối lượng		32.6 cu m	1,155 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,300 kg	5,070 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,180 kg	62,126 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 40' Mờ nóc (OT)	Thông số kỹ thuật			
 Với tấm bạt rời trên nóc có thể xếp những hàng có khối lượng lớn mà không thể xếp vào qua cửa cont. như máy móc, kiện kính, đa tầng và thiết bị xây dựng. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,348 mm	7ft 8.4 in
		Cao	2,360 mm	7 ft 8.9 in
		Dài	12,034 mm	39 ft 5.8 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,277 mm	89.6 in
	Khối lượng		66.6 cu m	2,355 cu ft
	Trọng lượng vỏ		3,800 kg	8,377 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		26,680 kg	58,819 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

20 Foot Flat Rack	Thông số kỹ thuật			
 Cont. có thân và hai đầu cho phép xếp hàng từ hai bên và phía trên xuống. Có nhiều loại gập được hai đầu xuống thành mặt phẳng dùng để vận chuyển quá khổ như máy móc, cáp, thùng phi, thép cuộn, xe nặng, gỗ và các sp nông nghiệp. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,347 mm	7ft 8.4 in
		Cao	2,259 mm	7 ft 8.9 in
		Dài	5,883 mm	19 ft 4.3 in
	Khối lượng		32.6 cu m	1,166 cu f
	Trọng lượng vỏ		2,750 kg	6,060 lbs
	Trọng lượng hàng tối đa		31,158 kg	68,690 lbs
	Trọng lượng tối đa cả vỏ		34,000 kg	74,950 lbs

40 Foot Flat Rack	Thông số kỹ thuật			
 Cont. có thân và hai đầu cho phép xếp hàng từ hai bên và phía trên xuống. Có nhiều loại gập được hai đầu xuống thành mặt phẳng dùng để vận chuyển quá khổ như máy móc, cáp, thùng phi, thép cuộn, xe nặng, gỗ và các sp nông nghiệp. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,347 mm	7ft 8.5 in
		Cao	1,954 mm	6 ft 5 in
		Dài	11,650 mm	38 ft 3 in
	Khối lượng		49.4 cu m	1,766 cu ft
	Trọng lượng vỏ		6,100 kg	13,448 lbs
	Trọng lượng hàng tối đa		38,900 kg	85,759 lbs
	Trọng lượng tối đa cả vỏ		45,000 kg	99,207 lbs

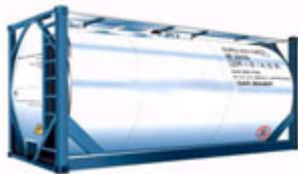
Cont. 20' lạnh (RF)	Thông số kỹ thuật			
 Đây là loại cont lại phổ biến nhất, phù hợp cho việc vận chuyển và chứa hàng như rau quả, trái cây và thịt, cá... Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,286 mm	7 ft 6.0 in
		Cao	2,265 mm	7 ft 5.2 in
		Dài	5,485 mm	17 ft 11.9 in
	Cửa	Rộng	2,286 mm	7 ft 6.0 in
		Cao	2,224 mm	7 ft 3.6 in
	Khối lượng		28.4 cu m	1,004.5 cu ft
	Trọng lượng vỏ		3,200 kg	7,055 lbs
	Trọng lượng hàng tối đa		27,280 kg	60,141 lbs
	Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs

Cont. 40' lạnh (RF)	Thông số kỹ thuật			
 Đây là loại cont lại phổ biến nhất, phù hợp cho việc vận chuyển và chứa hàng như rau quả, trái cây và thịt, cá... Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,291 mm	7 ft 6.2 in
		Cao	2,225 mm	7 ft 3.6 in
		Dài	11,558 mm	37 ft 11.0 in
	Cửa	Rộng	2,291 mm	7 ft 6.2 in
		Cao	2,191 mm	7 ft 2.2 in
	Khối lượng		58.9 cu m	2,083.3 cu ft
	Trọng lượng vỏ		4,110 kg	9,062 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,390 kg	62,588 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		32,500 kg	71,650 lbs	

Cont.40' Cao lạnh (HC RF)	Thông số kỹ thuật			
 Cũng giống như các cont. 40' khác – phù hợp cho việc vận chuyển và chứa hàng như rau quả, trái cây và thịt, cá,... nhưng thể tích lớn hơn khoảng 13% so với cont. 40' lạnh thường. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,895 mm	9 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,296 mm	7 ft 6.4 in
		Cao	2,521 mm	8 ft 3.3 in
		Dài	11,572 mm	37 ft 11.6 in
	Cửa	Rộng	2,296 mm	7 ft 6.4 in
		Cao	2,494 mm	8 ft 2.2 in
	Khối lượng		67.0 cu m	2,369.8 cu ft
	Trọng lượng vỏ		4,290 kg	9,458 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,210 kg	62,192 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		32,500 kg	71,650 lbs	

Cont. 20' Hai cửa	Thông số kỹ thuật			
 Thường được sử dụng cho như là một sự thay đổi hay đơn giản là việc xếp hoặc dỡ hàng được thuận tiện hơn. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,352 mm	7 ft 8.6 in
		Cao	2,395 mm	7 ft 10.3 in
		Dài	5,844 mm	19 ft 2 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,280 mm	89.7 in
	Khối lượng		32.9 cu m	1,162 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,340 kg	5,160 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		28,140 kg	62,040 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 20' cách nhiệt	Thông số kỹ thuật			
 Cont. cách nhiệt dùng để xếp các hàng cần tránh nhiệt độ cao hoặc thấp. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,235 mm	7 ft 4 in
		Cao	2,083 mm	6 ft 10 in
		Dài	5,651 mm	18 ft 6.5 in
	Cửa	Rộng	2,235 mm	7 ft 4 in
		Cao	2,083 mm	6 ft 10 in
	Khối lượng		26.3 cu m	929 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,537 kg	5,600 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		17,757 kg	39,200 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		20,294 kg	44,800 lbs	

Cont. 20' Bồn	Thông số kỹ thuật			
 IMO: Suitable for hazardous substances as toxic, corrosive, highly flammable liquids. Non-hazardous Tanks: Suitable for oils, plasticers, resins, natural or synthetic latex, milk, still beers, wine, mineral water. Note: Specifications may vary slightly according to manufacturer	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Khối lượng		21,000 liters	5,547 gallons
	Trọng lượng vỏ		3,070 kg	6,768 lbs
	Trọng lượng hàng tối đa		27,410 kg	60,425 lbs
	Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,200 lbs

Cont. 40' Hai cửa	Thông số kỹ thuật			
 Thường được sử dụng cho như là một sự thay đổi hay đơn giản là việc xếp hoặc dỡ hàng được thuận tiện hơn. Ghi chú: Thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy thuộc vào nơi sản xuất	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	12,190 mm	40 ft
	Bên trong	Rộng	2,352 mm	7 ft 8.6 in
		Cao	2,395 mm	7 ft 10.3 in
		Dài	11,978 mm	39 ft 3.5 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,280 mm	89.7 in
	Khối lượng		67.3 cu m	2,378 cu ft
	Trọng lượng vỏ		3,870 kg	8,533 lbs
Trọng lượng hàng tối đa		26,610 kg	58,663 lbs	
Trọng lượng tối đa cả vỏ		30,480 kg	67,196 lbs	

Cont. 20' Hàng rời		Thông số kỹ thuật		
 Giống cont tiêu chuẩn nhưng có cửa lắp trên nóc để dỡ hàng và có cửa lắp bên cạnh để dỡ hàng. Được thiết kế để chở hóa chất, bột, hạt nhỏ, xi măng, phân bón, đường,...	Bên ngoài	Rộng	2,440 mm	8 ft
		Cao	2,590 mm	8 ft 6.0 in
		Dài	6,060 mm	20 ft
	Bên trong	Rộng	2,332 mm	7 ft 8 in
		Cao	2,338 mm	7 ft 9 in
		Dài	5,888 mm	19 ft 4 in
	Cửa	Rộng	2,340 mm	92.1 in
		Cao	2,263 mm	89.1 in
	Khối lượng		32.4 cu m	1,144 cu ft
	Trọng lượng vỏ		2,800 kg	6,180 lbs
	Trọng lượng hàng tối đa		21,200 kg	46,340 lbs
	Trọng lượng tối đa cả vỏ		24,000 k	52,910 lbs